

Số: 809/CV-MTS

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2018

“V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận của BCTC
2017 đã kiểm toán giám so với kỳ trước”

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty cổ phần Vật tư - TKV xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vật tư - TKV xin phép được giải trình về số liệu lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2017 giám so với năm 2016 như sau:

Công ty cổ phần Vật tư - TKV là đơn vị sản xuất kinh doanh thương mại với ngành nghề chính là kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; cung ứng dịch vụ bốc xếp; sản xuất dầu nhờn và chủ yếu phục vụ các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). Trong bối cảnh khó khăn chung của TKV, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng lớn dẫn đến suy giảm lợi nhuận so với năm 2016 53,7%. Việc suy giảm lợi nhuận do một số nguyên nhân chính sau:

- Giá cước dịch vụ và phí kinh doanh giảm so với năm 2016 ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận: Giá cước bốc xếp than giảm 3,7 - 3,9%, Giá cước vận chuyển than đường thủy giảm 3%. Đặc biệt phí kinh doanh dầu DO 0,05S giảm bình quân 100 đ/lít với sản lượng tiêu thụ 186 triệu lít là nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận năm 2017 giảm nhiều so với năm 2016.

- Chi phí bán hàng tăng so với năm 2016: 12.299 triệu đồng ~ 10,3%.

- Chi phí tài chính tăng so với năm 2016: 5.664 triệu đồng ~ 25,7%. Do khách hàng gặp khó khăn về tài chính nên mức dư nợ cao hơn năm 2016, đồng thời lãi suất vay ngắn hạn năm 2017 bình quân tăng 0,8%/năm so với năm 2016.

Công ty cổ phần Vật tư - TKV xin được giải trình như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN
- HĐQT, BKS
- GĐ, PGĐ K.Tế
- P.KTTC
- Lưu VP, TK.

CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV
GIÁM ĐỐC



Trần Minh Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 41

1/1
CỔ
ĐH
TKV
VI
GI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch
Ông Trần Minh Nghĩa	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Ủy viên
Ông Trần Quốc Thành	Ủy viên
Ông Tạ Quang Tuấn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Minh Nghĩa	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Trương Quang Vệ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho

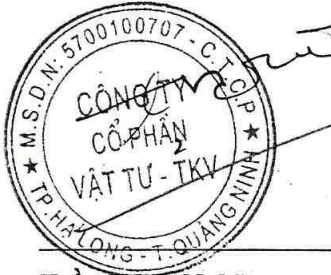
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV



Trần Minh Nghĩa
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2018



0377 - 03

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HỒNG HAI



Lê Hữu Nghĩa



Số: *M3* /BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày *15* tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư -TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

2018
CÔNG
NHIỆ
TOÁN V
IỆT
CÁI GIẤY

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		816.634.590.812	687.239.373.923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.894.989.469	18.114.290.191
1. Tiền	111	V.1	22.894.989.469	18.114.290.191
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		646.556.582.003	531.611.488.011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	644.086.198.532	531.333.817.515
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.660.099.704	93.120.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	298.195.076	86.861.580
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(777.495.440)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	289.584.131	97.688.916
IV. Hàng tồn kho	140		134.395.256.240	132.938.910.085
1. Hàng tồn kho	141	V.6	134.395.256.240	132.938.910.085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.787.763.100	4.574.685.636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	9.604.237.430	4.325.408.929
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.702.994.212	244.166.707
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	480.531.458	5.110.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.295.314.288	154.427.196.751
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	130.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	130.000.000	130.000.000
II. Tài sản cố định	220		110.395.899.991	138.883.614.218
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	110.395.899.991	138.883.614.218
- Nguyên giá	222		509.237.826.991	521.941.837.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(398.841.927.000)	(383.058.223.771)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	111.604.545	115.090.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		111.604.545	115.090.909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.657.809.752	15.298.491.624
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	13.657.809.752	15.298.491.624
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		940.929.905.100	841.666.570.674

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ THUYẾT MINH	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	769.702.325.953	682.706.124.583
I. Nợ ngắn hạn	310	739.350.361.557	640.618.138.256
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.10	381.383.849.867	332.081.715.543
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 V.12	2.988.018.173	936.353.624
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313 V.13	90.108.062	4.980.506.069
4. Phải trả người lao động	314	47.619.502.413	39.483.800.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.14	274.908.407	1.909.307.281
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.15	3.233.972.896	11.584.913.335
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.11	297.698.937.594	237.385.884.336
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	6.061.064.145	12.255.658.016
II. Nợ dài hạn	330	30.351.964.396	42.087.986.327
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.11	29.437.402.633	39.704.236.624
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	914.561.763	2.383.749.703
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	171.227.579.147	158.960.446.091
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.16	171.227.579.147	158.960.446.091
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	8.960.446.091	8.960.446.091
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12.267.133.056	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	12.267.133.056	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	940.929.905.100	841.666.570.674

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Hồng Thoan

Hoàng Xuân Tùng

Trần Minh Nghĩa

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.340.888.613.469	3.207.971.828.020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	980.057.005	27.114.439
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10	VI.3	3.339.908.556.464	3.207.944.713.581
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.132.443.870.239	2.982.730.123.050
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		207.464.686.225	225.214.590.531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	230.036.902	255.838.815
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	27.721.562.856	22.057.397.757
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.965.150.448	20.921.448.216
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	131.474.513.145	119.175.894.143
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	37.194.842.628	55.672.185.695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11.303.804.498	28.564.951.751
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.457.636.423	6.837.286.947
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.427.524.601	2.282.025.026
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.030.111.822	4.555.261.921
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.333.916.320	33.120.213.672
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.066.783.264	6.779.784.533
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.267.133.056	26.340.429.139
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	818	1.017

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Ngọc Bích

Hoàng Xuân Tùng

Trần Minh Nghĩa



(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

ST T	Chỉ tiêu	Mã số TM	Năm 2017	Năm 2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	15.333.916.320	33.120.213.672
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	38.169.088.824	42.583.546.440
-	Các khoản dự phòng	03	777.495.440	(1.520.145.645)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.611	(27.545)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.737.565.094)	(1.588.170.929)
-	Chi phí lãi vay	06	25.965.150.448	20.921.448.216
-	Các khoản điều chỉnh khác	07	(638.913.180)	(126.596.691)
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	75.869.178.369	93.390.267.518
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(118.656.838.395)	(158.552.309.271)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.456.346.155)	33.606.317.898
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	59.686.043.475	(112.606.704.264)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.638.146.629)	5.496.882.075
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(25.965.150.448)	(20.895.237.949)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.958.989.333)	(4.838.568.644)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	314.300.000	182.800.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.952.774.991)	(7.000.256.223)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(27.758.724.107)	(171.216.808.860)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.748.355.365)	(47.035.919.175)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.639.895.557	2.215.527.558
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	97.669.537	89.870.523
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(7.010.790.271)	(44.730.521.094)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3.	Tiền thu từ đi vay	33	2.334.112.243.699	2.189.880.304.453
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.284.066.024.432)	(1.958.085.930.516)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.496.000.000)	(15.000.000.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	39.550.219.267	216.794.373.937
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	4.780.704.889	847.043.983

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.114.290.191	17.267.218.663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	(5.611)	27.545
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 V.1	22.894.989.469	18.114.290.191

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Thị Hồng Thoan

Hoàng Xuân Tùng

Trần Minh Nghĩa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 ngày 03/01/2018. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 thì địa chỉ trụ sở chính của Công ty có thay đổi, hiện tại địa chỉ trụ sở chính của Công ty là "Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh", trước đây địa chỉ trụ sở chính của Công ty là "phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh".

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 03/01/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là **150.000.000.000 đồng** (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Đóng tàu và cầu kiện nội;
- Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp liên quan đến vận tải đường thủy;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Tổ 1, khu 2 phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Đến thời điểm hiện tại, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Hà Nội – Công ty CP Vật tư - TKV	Số 85 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.
Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ	Tổ 19 khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Số 42 đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Số 170 đường Lê Thánh Tông, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm..

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh Hà Nội; Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ; Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả và Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp dụng theo thông báo số 51/TKV-KTTC ngày 05/01/2018 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam:

Trong đó:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là: 22.665 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng là 22.735 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ qui đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là: 22.735 VND/USD.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như trên (nếu đồng Việt Nam không có tỷ giá với ngoại tệ đó).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 85/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại thời điểm 31/12/2017 Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư công trình xây dựng kho dầu nhờn – Hòn Gai để hình thành tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh khi có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình xây dựng nên chưa được quyết toán. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí trả trước khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi phí trả trước là chi phí bảo hiểm là toàn bộ số tiền đã mua bảo hiểm cho phương tiện, bảo hiểm cháy nổ được xác định là các chi phí phục vụ cho nhiều kỳ và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian dưới 1 năm.

Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là những chi phí thực tế đã phát sinh liên quan đến việc sửa chữa lớn tài sản cố định trong Công ty và được phân bổ trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dụng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản chi phí trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân, chi phí vật tư phòng thí nghiệm, chi phí trích trước tiền phạt truy thu thuế và chi phí điện, nước,.. đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả là chi phí điện, nước... là những chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ;
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 4% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau./tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn (4) điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****19.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10% cho các mặt hàng và dịch vụ cung cấp.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**1. Tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	409.990.963	1.540.179.180
Tiền gửi ngân hàng	22.484.998.506	16.574.111.011
Cộng	22.894.989.469	18.114.290.191

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	64.272.729.329	-	46.628.444.368	-
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	8.238.517.796	-	39.935.940.015	-
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	239.122.085.323	-	37.281.615.009	-
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	40.483.951.653	-	59.856.251.268	-
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	51.491.508.339	-	166.551.598.531	-
Các đối tượng khác	240.477.406.092	777.495.440	181.079.968.324	-
Cộng	644.086.198.532	777.495.440	531.333.817.515	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Vật tư và Thiết bị khoa học Hải Nam	980.720.400	-
Các đối tượng khác	1.679.379.304	93.120.000
Cộng	2.660.099.704	93.120.000

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	298.195.076	-	86.861.580	-
Phải thu người lao động về chi phí đi nghỉ dưỡng	108.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	11.880.000	-
Tiền tạm ứng bộ phận thi hành án	46.482.000	-	46.482.000	-
Ủy thác hợp đồng	29.176.552	-	-	-
Các khoản phải thu khác	99.536.524	-	28.499.580	-
<i>b) Dài hạn</i>	130.000.000	-	130.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	130.000.000	-	130.000.000	-
Công ty CP Sơn Hải Phòng	50.000.000	-	50.000.000	-
Xí nghiệp tập thể CP Hoài Bắc	80.000.000	-	80.000.000	-
Cộng	428.195.076	-	216.861.580	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng tồn kho	289.584.131	-	97.688.916	-
Cộng	289.584.131	-	97.688.916	-

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	58.122.771.106	-	63.225.770.535	-
Công cụ, dụng cụ	3.533.500	-	266.198.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.447.603.027	-	4.240.396.978	-
Thành phẩm	17.172.817.577	-	16.156.180.958	-
Hàng hóa	52.788.481.862	-	49.050.363.614	-
Hàng gửi bán	860.049.168	-	-	-
Cộng	134.395.256.240	-	132.938.910.085	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tô 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2017	123.901.769.109	111.075.341.486	282.131.371.183	4.833.356.211	521.941.837.989
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.040.918.149	6.495.236.851	51.152.238	1.183.814.091	9.771.121.329
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.319.277.381)	(18.204.159.456)	(60.027.308)	(21.583.464.145)
Giảm khác (*)	(891.668.182)	-	-	-	(891.668.182)
Số dư ngày 31/12/2017	125.051.019.076	114.251.300.956	263.978.363.965	5.957.142.994	509.237.826.991
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2017	91.420.037.956	59.283.421.747	231.932.484.891	422.279.177	383.058.223.771
Khấu hao trong kỳ	8.720.898.355	13.354.033.630	14.955.471.660	1.138.685.179	38.169.088.824
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.292.857.165)	(18.167.831.305)	(60.027.308)	(21.520.715.778)
Giảm khác (*)	(864.669.817)	-	-	-	(864.669.817)
Số dư ngày 31/12/2017	99.276.266.494	69.344.598.212	228.720.125.246	1.500.937.048	398.841.927.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2017	32.481.731.153	51.791.919.739	50.198.886.292	4.411.077.034	138.883.614.218
- Tại ngày 31/12/2017	25.774.752.582	44.906.702.744	35.258.238.719	4.456.205.946	110.395.899.991

(*) Giảm khác là bán giao tài sản cố định kho bãi kê căng Vững Dục cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 65.645.200.864 VND (tại ngày 31/12/2016 là 68.139.447.094

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vẫn còn sử dụng với giá trị là 199.192.593.611 VND (tại ngày 31/12/2016 là 6.173.562.088 VND).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang kho dầu nhờn - Hòn Gai	115.090.909	115.090.909
Chi phí bán hồ sơ thầu	(3.486.364)	-
Cộng	111.604.545	115.090.909

9. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	9.604.237.430	4.325.408.929
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.392.132.647	2.104.513.436
Chi phí bảo hiểm	680.855.624	524.124.526
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.531.249.159	1.696.770.967
<i>b) Dài hạn</i>	13.657.809.752	15.298.491.624
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	313.657.651	1.201.470.173
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	553.467.328	1.198.249.378
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.790.684.773	12.898.772.073
Cộng	23.262.047.182	19.623.900.553

10. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Hà Nội	39.649.855.900	39.649.855.900	25.612.689.378	25.612.689.378
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Quảng Ninh	25.809.817.561	25.809.817.561	39.453.583.256	39.453.583.256
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Cái Lân	-	-	14.909.103.748	14.909.103.748
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ dầu khí Hà Anh	32.107.974.589	32.107.974.589	14.767.280.468	14.767.280.468
Công ty Xăng dầu B12	124.535.079.947	124.535.079.947	149.480.863.091	149.480.863.091
Các đối tượng khác	159.281.121.870	159.281.121.870	87.858.195.602	87.858.195.602
Cộng	381.383.849.867	381.383.849.867	332.081.715.543	332.081.715.543

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2017	Tăng	Giảm	Giá trị	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	297.698.937.594	297.698.937.594	2.344.379.077.690	2.284.066.024.432	237.385.884.336
Vay ngắn hạn	283.282.103.603	283.282.103.603	2.329.732.243.699	2.263.553.778.832	217.103.638.736
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (1)	86.296.771.310	86.296.771.310	1.478.270.949.715	1.529.511.291.377	137.537.112.972
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả (2)	9.009.000.000	9.009.000.000	393.795.748.756	428.650.748.756	43.864.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Cẩm Phả (3)	28.187.000.000	28.187.000.000	28.187.000.000	15.565.000.000	15.565.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (4)	142.823.207.293	142.823.207.293	412.512.420.228	269.689.212.935	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ (5)	-	-	-	20.137.525.764	20.137.525.764
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cẩm Phả (6)	16.966.125.000	16.966.125.000	16.966.125.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	14.416.833.991	14.416.833.991	14.646.833.991	20.512.245.600	20.282.245.600
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (7)	2.997.200.000	2.997.200.000	3.017.200.000	8.571.700.000	8.551.700.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (8)	3.429.960.000	3.429.960.000	3.429.960.000	3.429.960.000	3.429.960.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh (9)	2.224.695.600	2.224.695.600	2.224.695.600	2.224.695.600	2.224.695.600
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh (10)	1.061.990.000	1.061.990.000	1.061.990.000	1.675.890.000	1.675.890.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	4.174.188.391	4.174.188.391	4.174.188.391	4.400.000.000	4.400.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tô 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Cẩm Phả (12)	528.800.000	528.800.000	738.800.000	210.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	29.437.402.633	29.437.402.633	4.380.000.000	14.646.833.991	39.704.236.624	39.704.236.624
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (7)	6.748.000.000	6.748.000.000	1.736.000.000	3.017.200.000	8.029.200.000	8.029.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (8)	6.674.061.428	6.674.061.428	-	-	10.104.021.428	10.104.021.428
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh (9)	5.951.483.086	5.951.483.086	-	-	2.224.695.600	8.176.178.686
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh (10)	3.185.970.000	3.185.970.000	-	-	1.061.990.000	4.247.960.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	4.972.688.119	4.972.688.119	-	-	4.174.188.391	9.146.876.510
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Cẩm Phả (12)	1.905.200.000	1.905.200.000	2.644.000.000	738.800.000	-	-

Cộng

327.136.340.227 327.136.340.227 2.348.759.077.690 2.298.712.858.423 277.090.120.960 277.090.120.960

(1) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả dưới hình thức tín dụng thực tin dụng thư theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 00302/2016/0001016/HĐTDHM/NHCT302-VATTU ngày 16/06/2016 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 350.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân, lãi suất cho vay 5%-5,8%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Ngày 12/06/2017, các bên đã kí hợp đồng tín dụng hạn mức số 817000003636/2017/HĐCVHM/HNCT302-VATTU để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 250.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân, lãi suất cho vay thả nổi, được qui định theo từng lần giải ngân, cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

(2) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả dưới hình thức tín dụng thực tin dụng thư theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/482360/HĐTD ngày 16/08/2016 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 400.000.000.000 VND, thời hạn cho vay từ 4 đến 6 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được qui định theo từng lần giải ngân, cho vay không có tài sản đảm bảo. Ngày 12/12/2017, các bên đã kí hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2017/482360/HĐTD để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 300.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân, lãi suất cho vay thả nổi, được qui định theo từng lần giải ngân, khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (3) Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả dưới hình thức tín dụng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 8010LAY201601067/HĐTD ngày 28/11/2016 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 30.000.000.000 VND, thời hạn cho vay theo giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được qui định theo từng lần giải ngân, cho vay không có đảm bảo bằng tài sản. Ngày 13/12/2017, các bên đã kí hợp đồng tín dụng hạn mức số 8010LAY 201701011/HĐTD để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 30.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân, lãi suất cho vay thả nổi, được qui định theo từng lần giải ngân, cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.
- (4) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh dưới hình thức tín dụng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/NTQN-VT ngày 29/06/2017 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200.000.000.000 VND, thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng, lãi suất cho vay theo thông báo của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ dưới hình thức tín dụng theo hợp đồng hạn mức số 18034.16.004.595106.TD ngày 16/05/2016 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, vật tư thiết bị ngành than. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 80.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 3 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay thả nổi, được qui định theo từng lần giải ngân, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh dưới hình thức tín dụng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/2017/HĐTD ngày 30/10/2017 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 50.000.000.000 VND, thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (7) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả tại ngày 31/12/2017 là 9.745.200000 VND bao gồm 13 hợp đồng vay với thời hạn vay từ 5 đến 7 năm, lãi suất cho vay hiện tại là 9,5%/năm. Hình thức bảo đảm bằng tiền vay là tin chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.
- (8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 31/12/2017 là 10.104.021.428 VND bao gồm 3 hợp đồng vay với thời hạn vay từ 5 đến 7 năm, lãi suất vay hiện tại là 9,18%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tin chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.
- (9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 31/12/2017 là 8.176.178.686 VND bao gồm 3 hợp đồng vay với thời hạn vay từ 5 đến 7 năm, lãi suất vay hiện tại là 9,31-9,63%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tin chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.
- (10) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 31/12/2017 là 4.247.960.000 VND bao gồm 4 hợp đồng vay với thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay hiện tại là 9,5%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tin chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.
- (11) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 31/12/2017 là 9.146.876.510 VND bao gồm 2 hợp đồng vay với thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay hiện tại là 9,2-9,7%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tin chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.
- (12) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả tại ngày 31/12/2017 là 2.434.000.000 VND bao gồm 1 hợp đồng vay với thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay hiện tại là 9,2-9,5%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tin chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Bạch Thái Bưởi	943.800.000	-
Công ty CP Đồng tá Pờ - Vinacomin	1.877.370.000	-
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	-	150.900.130
Công ty TNHH BELLAZINVEST	-	399.517.720
Công ty TNHH Vận tải xây dựng và Thương mại Bình Minh Việt	57.308.771	105.285.096
Các đối tượng khác	109.539.402	280.650.678
Cộng	2.988.018.173	936.353.624

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				31/12/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nội địa	1.770.801.515	23.533.032.503	25.303.834.018	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.889.183.039	8.889.183.039	-
Thuế nhập khẩu	-	2.812.667.442	2.812.667.442	-
Thuế TNDN	2.891.700.874	3.067.063.997	5.958.764.871	-
Thuế thu nhập cá nhân	22.313.180	473.300.002	405.505.120	90.108.062
Thuế bảo vệ môi trường	295.690.500	4.171.550.940	4.467.241.440	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.860.920.633	1.860.920.633	-
Các loại thuế khác	-	14.018.662	14.018.662	-
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	88.111.472	88.111.472	-
Cộng	4.980.506.069	44.909.848.690	49.800.246.697	90.108.062
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	-	462.622.787	462.622.787
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	600.109	600.109
Thuế TNDN	-	-	224.462	224.462
Thuế thu nhập cá nhân	5.110.000	5.110.000	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	17.084.100	17.084.100
Cộng	5.110.000	5.110.000	480.531.458	480.531.458

14. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tiền lương kỳ 2 tháng 12 -Chi nhánh Hà Nội	71.389.483	122.582.400
Chi phí điện thoại, tiền điện, chuyển phát nhanh, nước phải trả	54.590.763	49.257.776
Chiết khấu thanh toán phải trả khách hàng	-	746.187.375
Chi phí tiền phạt truy thu thuế GTGT- Chi nhánh Hà Nội	148.928.161	-
Tiền thuê đất phải trả 2017	-	778.507.607
Chi phí phải trả khác	-	212.772.123
Cộng	274.908.407	1.909.307.281

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	749.600	-
Tài sản thừa giải quyết	-	23.300.700
Kinh phí công đoàn	98.492.260	-
Cổ tức phải trả	-	10.496.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	50.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	3.134.731.036	1.015.612.635
<i>Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn</i>	<i>49.423.329</i>	<i>64.212.489</i>
<i>0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng</i>	<i>140.819.843</i>	<i>260.308.212</i>
<i>Thu tiền hao mòn bếp nhà ăn tập thể</i>	<i>-</i>	<i>65.054.984</i>
<i>Quỹ văn hóa xã hội thể thao</i>	<i>245.539.530</i>	<i>592.831.162</i>
<i>Tiền hàng Chi nhánh Hà Nội nhận uỷ thác phải trả khách hàng</i>	<i>2.583.872.298</i>	<i>-</i>
<i>Tiền dầu gốc Xi nghiệp Vật tư Cẩm Phả trả chi nhánh Hà Nội</i>	<i>97.903.848</i>	<i>-</i>
<i>Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi</i>	<i>4.943.000</i>	<i>4.943.000</i>
<i>Thu tiền BT của Tạ Văn Sơn+Phạm Văn Duy</i>	<i>2.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
<i>Ôm đầu, thai sản</i>	<i>-</i>	<i>14.325.600</i>
<i>Tiền Đảng phí thu qua lương</i>	<i>4.006.000</i>	<i>4.714.000</i>
<i>Tiền gửi tiết kiệm+lãi</i>	<i>6.223.188</i>	<i>6.223.188</i>
Cộng	3.233.972.896	11.584.913.335

16. Vốn chủ sở hữu**16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư ngày 01/01/2016	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	26.340.429.139	26.340.429.139
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	(26.340.429.139)	(26.340.429.139)
Số dư ngày 01/01/2017	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Lãi trong năm	-	12.267.133.056	12.267.133.056
Số dư ngày 31/12/2017	150.000.000.000	12.267.133.056	162.267.133.056

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	10.500.000.000

16.4 Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

16.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	8.960.446.091	-	-	8.960.446.091
Cộng	8.960.446.091	-	-	8.960.446.091

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ USD		
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Quảng Ninh - PGD Cẩm Phả	102,02	102,02

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	3.239.226.326.490	3.089.988.471.026
Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.662.286.979	117.983.356.994
Cộng	3.340.888.613.469	3.207.971.828.020

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hàng bán bị trả lại	18.208.890	27.114.439
Chiết khấu thương mại	961.848.115	-
Cộng	980.057.005	27.114.439

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	3.238.246.269.485	3.089.961.356.587
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	101.662.286.979	117.983.356.994
Cộng	3.339.908.556.464	3.207.944.713.581

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.033.212.282.296	2.858.615.246.120
Giá vốn cung cấp dịch vụ	99.231.587.943	124.114.876.930
Cộng	3.132.443.870.239	2.982.730.123.050

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	97.669.537	89.870.523
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.722.325	30.830.808
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	27.545
Lãi chiết khấu thanh toán được hưởng	116.645.040	135.109.939
Cộng	230.036.902	255.838.815

6. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	25.965.150.448	20.921.448.216
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.467.100.095	746.187.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	289.306.702	278.185.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	5.611	-
Chi phí tài chính khác	-	111.576.917
Cộng	27.721.562.856	22.057.397.757

7. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	3.639.895.557	1.771.301.630

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Tiền thưởng mà xí nghiệp Vận tải Xếp dỡ được hưởng do dỡ hàng nhanh	472.726.402	1.090.198.364
Thu hộ tiền điện từ Công ty TNHH Bảo Long	667.006.362	-
Thu nhập từ các khoản nợ phải trả không phải trả do khách hàng ngưng hoạt động	115.584.714	317.430.734
Tiền thu do được hưởng tiền bồi thường từ cơ quan Bảo hiểm	-	787.489.815
Bồi thường giải phóng mặt bằng	-	1.660.987.300
Thu nhập do điều chỉnh giảm tiền thuê đất	130.685.588	-
Các khoản thu nhập khác	431.737.800	1.209.879.104
Cộng	5.457.636.423	6.837.286.947

8. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	149.361.560
Giá vốn bán vật tư, chi phí bán vật tư thanh lý	1.614.053	1.231.607.677
Chi tiền điện trả hộ Công ty TNHH Bảo Long	667.006.362	-
Chi thưởng cho công nhân viên do tiết kiệm nguyên liệu	472.726.402	556.339.010
Chi phí phạt chậm giao hàng	19.561.500	31.733.230
Giảm thuế GTGT đầu do được bồi thường	-	73.885.865
Phạt chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phạt truy thu thuế GTGT	151.653.422	186.921.508
Các khoản chi phí khác	114.962.862	1.283.783.853
Cộng	1.427.524.601	2.282.025.026

9. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	37.194.842.628	55.672.185.695
Chi phí nhân viên quản lý	7.411.446.060	7.012.532.224
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	73.747.442	384.238.480
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.119.193.413	2.137.134.058
Khấu hao tài sản cố định	1.875.604.973	1.198.279.902
Thuế, phí, lệ phí	318.712.510	369.018.162
Chi phí dự phòng	777.495.440	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.019.985.225	23.811.470.901
Chi phí bằng tiền khác	12.598.657.565	20.759.511.968
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	131.474.513.145	119.175.894.143
Chi phí nhân viên bán hàng	51.149.668.690	53.232.508.708
Chi phí vật liệu bao bì	9.383.766.659	8.116.512.083
Khấu hao tài sản cố định	16.607.073.690	15.128.193.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.851.646.721	12.251.186.061
Chi phí bằng tiền khác	34.482.357.385	30.447.494.047
Cộng	168.669.355.773	174.848.079.838

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.190.594.784	193.060.873.067
Chi phí nhân công	108.217.956.837	126.152.356.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.169.088.824	42.583.546.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.115.535.292	59.975.910.391
Chi phí bằng tiền khác	63.728.496.171	67.335.568.676
Cộng	425.421.671.908	489.108.255.116

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó	3.345.596.229.789	3.215.064.953.782
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	3.345.596.229.789	3.215.064.953.782
<i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i>	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó	3.330.262.313.469	3.181.917.625.671
<i>Chi phí tính thuế TNDN</i>	3.330.262.313.469	3.181.166.031.117
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	-	751.594.554
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	15.333.916.320	33.898.922.665
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	15.333.916.320	33.898.922.665
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.066.783.264	6.779.784.533
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.066.783.264	6.779.784.533

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.267.133.056	26.340.429.139
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.267.133.056	26.340.429.139
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	11.088.300.397
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	818	1.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Công ty Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty TNHH MTV CN HCM Việt Bắc - MICCO	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Nhiệt điện Na Dương- Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn- Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Nhiệt điện Đông Triều	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả- Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Cơ quan Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Chi nhánh luyện đồng Lào Cai - VIMICO	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Chi nhánh Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Than Na Dương - VVMI	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Văn phòng Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản và Dịch vụ-ITASCO	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty Cổ phần Vật tư vận tải-ITASCO	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Cơ quan Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Xí nghiệp xây dựng công trình môi trường mỏ Hòn Gai - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Xí nghiệp Xử lý nước Cẩm Phả- Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Xí nghiệp Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Xí nghiệp Cơ khí xây dựng môi trường - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công trường xây dựng Môi trường mỏ II - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công trường xây dựng Môi trường mỏ III - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công trường cơ khí xây dựng - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công trường Môi trường mỏ - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công trường thi công cơ giới - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty CP Địa Chất Mỏ	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Đại lý hàng hải - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Trường Cao đẳng nghề Than- Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Trường Quản trị kinh doanh-VINACOMIN	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Văn phòng Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Xí nghiệp Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty TNHH MTV Môi trường Vinacomin	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Bệnh viện Than khoáng sản	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực	Cùng tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2017 VND
Doanh thu	3.171.048.284.401
Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	483.000.000
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	97.694.904.697
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	7.169.921.673
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	14.384.962.335
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	64.691.459.995
Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	46.832.993.376
Công ty Xây dựng hầm lò I - Vinacomin	6.810.349.749
Công ty Xây dựng hầm lò II -TKV	767.790.300
Công ty Than Mạo Khê -TKV	18.243.255.471
Công ty Than Quang Hanh - TKV	29.430.475.140
Công ty Than Thống Nhất - TKV	41.200.282.010
Công ty Than Khe Chàm - TKV	43.855.057.359
Công ty Than Dương Huy - TKV	60.658.884.330
Công ty Than Hạ Long - TKV	50.854.660.392
Công ty Than Hòn Gai - TKV	173.593.244.650
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	17.241.225.875
Công ty Than Hồng Thái - TKV	31.148.146.690
Công ty Than Uông Bí - TKV	2.662.292.500
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	25.091.470.951
Tổng công ty Điện lực	35.743.727.059
Công ty TNHH MTV Môi trường -TKV	34.904.874.287
Tổng Công ty Khoáng sản	18.648.899.595
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc -TKV	4.257.475.928
Công ty CP Địa Chất Mỏ	325.400.000
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	341.333.844.445
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	180.246.272.451
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	510.934.070.403
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	392.846.224.039

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	501.341.409.830
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	149.780.626.239
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	75.271.452.288
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	42.145.991.109
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	46.765.252.260
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	21.911.157.621
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	48.998.879.570
Công ty CP Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin	2.745.850.309
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	741.245.650
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	103.230.850
Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	28.608.932.191
Trường Cao đẳng nghề Than- Khoáng sản Việt Nam	579.090.784
Mua hàng	7.583.752.829
Công ty TNHH MTV môi trường	274.965.279
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ	634.663.199
Công ty Than Thống Nhất	3.523.304
Công ty Tuyển than Cửa Ông	7.074.108
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	196.877.800
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu	2.295.952.053
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	72.468.295
Công ty Kho vận Đá Bạc	37.329.482
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	1.221.440
Công ty Than Tây nam đá mài	93.133.581
Công ty Than Quang Hanh	14.200.000
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	129.774.616
Trường Cao đẳng nghề Than- Khoáng sản Việt Nam	60.459.000
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ	3.164.044.750
Công ty Than Khe Chàm	100.066.408
Công ty Cổ phần Phát triển công nghiệp và thiết bị mỏ	11.039.077
Công ty Tuyển than Hòn Gai	371.165.221
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	27.900.000
TCT Khoáng sản Việt Nam	54.000.000
Bệnh viện Than-Khoáng sản Việt Nam	33.895.216

c) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	619.286.450.620	506.995.032.288
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	11.650.205.699	9.094.482.215
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	2.252.685.047
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	5.725.152.860	1.294.421.709
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	3.368.789.752	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	7.027.986.231	1.930.089.605
Công ty Xây dựng Hàm lò 1 - Vinacomin	8.178.876.645	6.378.781.514
Công ty Xây dựng Hàm lò II -TKV	415.477.370	253.580.525
Công ty Than Mạo Khê -TKV	5.539.528.620	947.429.065
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	-	457.558.000
Công ty Than Quang Hanh - TKV	4.352.127.597	5.473.241.530
Công ty Than Thống Nhất - TKV	3.821.533.515	134.729.819
Công ty Than Khe Chàm - TKV	8.272.043.093	17.039.088.329
Công ty Than Dương Huy - TKV	5.463.422.913	2.930.263.361
Công ty Than Hạ Long - TKV	9.983.342.685	6.959.778.679
Công ty Than Hòn Gai - TKV	5.310.348.839	11.148.116.357
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	4.532.560.701	2.009.432.632
Công ty Than Hồng Thái - TKV	449.622.800	4.966.470.780
Công ty Than Uông Bí - TKV	569.917.000	131.208.000
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	9.348.280
Tổng Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin	1.759.376.250	2.724.647.797
Công ty Hoá chất mỏ Quảng Ninh	354.452.385	684.486.013
Công ty Hoá chất mỏ Cẩm Phả	1.263.142.665	1.909.316.784
Công ty TNHH MTV CN HCM Việt Bắc - MICCO	141.781.200	130.845.000
Tổng Công ty Điện lực	16.939.447.160	8.958.909.968
Công ty Nhiệt điện Na Dương- Vinacomin	73.999.970	130.136.710
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn- Vinacomin	589.585.651	1.530.708.031
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	2.335.105.197	3.635.313.640
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả- Vinacomin	13.940.756.342	3.662.751.587
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	4.038.960.883	4.837.083.607
Cơ quan Tổng Công ty	1.969.669.625	1.458.536.919
Chi nhánh mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai	503.305.330	902.242.550
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Cạn	56.325.500	-
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	1.509.660.428	2.476.304.138
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	1.512.751.460	182.960.690
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	1.312.515.930	172.270.340
Công ty Than Na Dương - VVMI	88.630.960	-
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	111.604.570	10.690.350
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.071.166.623	4.233.219.395
Cơ quan Công ty TNHH MTV Môi trường -TKV	1.772.531.031	1.556.906.799
Xí nghiệp Xây dựng công trình môi trường mỏ Hòn Gai - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	492.218.211	1.423.941.350
Xí nghiệp Xử lý nước Cẩm Phả- Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	190.336.468	181.552.872
Xí nghiệp Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	1.421.493.104	299.350.546
Xí nghiệp Cơ khí xây dựng môi trường - Công ty TNHH MTV Môi trường xây dựng Môi trường mỏ II - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	194.587.809	683.880.327
Công trường xây dựng Môi trường mỏ II - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	-	10.309.091
Công trường Môi trường mỏ - Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	-	77.278.410
Công ty CP Địa Chất Mỏ	163.790.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	64.272.729.329	46.628.444.368
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	8.238.517.796	39.935.940.015
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	239.122.085.323	37.281.615.009
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	40.483.951.653	59.856.251.268
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	51.491.508.339	166.551.598.531
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	12.264.206.133	8.093.651.238
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	9.973.685.774	11.406.144.093
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	21.023.423.328	2.849.105.091
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	8.383.398.760	5.298.404.375
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	6.139.283.038	5.363.425.813
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	31.983.718.227	18.299.823.886
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.838.358.831	3.219.370.841
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	93.259.430	186.299.740
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	43.890.000	-
Công ty CP Đại lý hàng hải - Vinacomin	-	29.897.785
Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	10.753.463.884	7.543.435.179
Trường Cao đẳng nghề Than- Khoáng sản Việt Nam	34.542.079	104.098.152
Các khoản phải trả khách hàng ngắn hạn	102.749.633	-
Công ty Tuyển than Hòn Gai	67.863.152	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	991.265	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	33.895.216	-

d) Thu nhập thực tế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	1.965.173.000	1.049.459.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	432.548.000	353.750.000
Cộng	2.397.721.000	1.403.209.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong 07 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là kinh doanh vật tư; tiêu thụ dầu sản xuất; bóc xép; vận tải thủy; sản xuất tiêu thụ và BHLĐ; sửa chữa cơ khí; vận tải đường bộ và dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh này.

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm tài chính 2017

Chỉ tiêu	Kinh doanh vật tư	Tiêu thụ dầu sản xuất	Bóc xép	Vận tải thủy	Sản xuất, tiêu thụ BHLĐ	Sửa chữa cơ khí	Vận tải bộ và dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	3.009.379.382.502	212.846.383.983	38.309.441.310	44.197.504.871	16.020.503.000	200.930.500	18.954.410.298	3.339.908.556.464
Giá vốn hàng bán	2.861.769.053.313	155.138.190.584	24.763.693.888	48.890.214.485	16.305.038.399	2.317.143.131	23.260.536.439	3.132.443.870.239
Chi phí bán hàng	101.209.243.390	30.265.269.755	-	-	-	-	-	131.474.513.145
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.134.407.551	16.365.730.756	2.975.587.410	3.347.535.837	- (2.116.212.631)	1.487.793.705	-	37.194.842.628
Chênh lệch thu chi tài chính	(24.742.373.359)	(2.749.152.595)	-	-	-	-	-	(27.491.525.954)
Chênh lệch thu chi khác	-	-	-	4.030.111.822	-	-	-	4.030.111.822
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	6.524.304.889	8.328.040.293	10.570.160.012	(4.010.133.629)	(284.535.399)	-	(5.793.919.846)	15.333.916.320

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	327.136.340.227	277.090.120.960
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	22.894.989.469	18.114.290.191
Nợ thuần	304.241.350.758	258.975.830.769
Vốn chủ sở hữu	171.227.579.147	158.960.446.091
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	1,78	1,63

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.894.989.469	18.114.290.191
Phải thu khách hàng và phải thu khác	644.514.393.608	531.550.679.095
Cộng	667.409.383.077	549.664.969.286
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	327.136.340.227	277.090.120.960
Phải trả người bán và phải trả khác	384.617.822.763	343.666.628.878
Chi phí phải trả	274.908.407	1.909.307.281
Cộng	712.029.071.397	622.666.057.119

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
31/12/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	384.617.822.763	-	384.617.822.763
Chi phí phải trả	274.908.407	-	274.908.407
Các khoản vay	297.698.937.594	29.437.402.633	327.136.340.227
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	343.666.628.878	-	343.666.628.878

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi phí phải trả	1.909.307.281	-	1.909.307.281
Các khoản vay	237.385.884.336	39.704.236.624	277.090.120.960

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<u>31/12/2017</u>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.894.989.469	-	22.894.989.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	644.384.393.608	130.000.000	644.514.393.608
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<u>01/01/2017</u>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.114.290.191	-	18.114.290.191
Phải thu khách hàng và phải thu khác	531.420.679.095	130.000.000	531.550.679.095

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

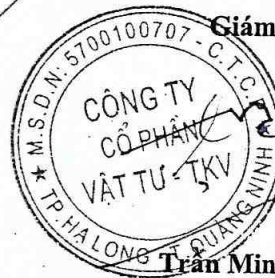
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Nhật Lệ

Hoàng Xuân Tùng

Trần Minh Nghĩa